

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
MIRAE JOINT STOCK COMPANY

Số: 36/2025/CV-CK

No.: 36/2025/CV-CK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, August 14, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE/ MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **KMR**

- Địa chỉ/*Address*: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh / *Quarter 1B, An Phu Ward, Ho Chi Minh City.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: **02743791038**

Fax: **02743791037**

- E-mail: thu@miraefiber.com

Website: www.miraajsc.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2026 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/ *Reviewed Interim Financial Statements for the First Half of 2026 and Explanation of Variances in Profit After Tax.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn <http://miraajsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html> / *This information was published on the company's website on , August 14, 2026 as in the link http://miraajsc.com/financial-report*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2026 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Reviewed half-year financial statements of 2026 and explanation of after-tax profit changes

Đại diện tổ chức
Organization representative



SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
MIRAE JOINT STOCK COMPANY

---oOo---

Số: 35/2026/CV-CK

No.: 35/2025/CV-CK

V/v Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động
kinh doanh trước và sau kiểm toán bán niên
năm 2026

(Re: Explanation of Audited Reviewed Interim
consolidated financial statements 2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

---oOo---

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 14, 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
To: Hochiminh Stock Exchange

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt.
- Báo cáo cáo tài chính quý 2 năm 2026 đã công bố ngày 20/07/2026.

Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE/ MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/ Stock code: **KMR**

Địa chỉ/Address: **Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh / Quarter 1B, An Phu Ward, Ho Chi Minh City.**

Điện thoại liên hệ/Tel.: **02743791038**

Fax: **02743791037**

E-mail: thu@miraefiber.com

Website: www.miraajsc.com

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

Explanation of Audited Reviewed Interim consolidated financial statements 2026 is as follows:

1. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên.

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu trên BCTC quý 2 năm 2026	Số liệu 6 tháng năm 2026 trên BCTC soát xét của Kiểm toán	Chênh lệch/±	Chênh lệch%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	177,587,498,634	177,587,498,634	-	0.0%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	0.0%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	177,587,498,634	177,587,498,634	-	0.0%
4. Giá vốn hàng bán	11	157,357,296,731	154,848,764,078	-	0.0%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	20,230,201,903	22,738,734,556	-	0.0%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,398,401,987	1,525,963,246	- 872,438,741	-36.4%
7. Chi phí tài chính	22	3,619,840,763	3,417,245,396	- 202,595,367	-5.6%
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,334,992,854	3,253,982,936	-	0.0%
8. Chi phí bán hàng	24	7,677,218,884	7,731,661,884	54,443,000	0.7%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,668,444,072	9,511,738,999	1,843,294,927	24.0%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3,663,100,171	3,604,051,523	- 59,048,648	-1.6%
11. Thu nhập khác	31	69,878,995	69,957,619	78,624	0.1%
12. Chi phí khác	32	1,332,145,342	1,369,548,317	37,402,975	2.8%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	- 1,262,266,347	- 1,299,590,698	- 37,324,351	3.0%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2,400,833,824	2,304,460,825	- 96,372,999	-4.0%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	526,166,421	532,541,735	6,375,314	1.2%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	1,874,667,403	1,771,919,090	- 102,748,313	-5.5%

1. Explanation of the difference between pre- and post-audited profit after tax:

Item	Cod e	Financial statements for the quarter II 2026	Audited Reviewed Interim consolidated financial statements 2026	Change +/-	Change %
1. Revenues from sales and services rendered	01	177,587,498,634	177,587,498,634	-	0.0%
2. Revenue deductions	02	-	-	-	0.0%
3. Net revenues from sales and services rendered	10	177,587,498,634	177,587,498,634	-	0.0%
4. Costs of goods sold	11	157,357,296,731	154,848,764,078	-	0.0%
5. Gross revenues from sales and services rendered	20	20,230,201,903	22,738,734,556	-	0.0%
6. Financial income	21	2,398,401,987	1,525,963,246	- 872,438,741	-36.4%
7. Financial expenses	22	3,619,840,763	3,417,245,396	- 202,595,367	-5.6%
- In which: Interest expenses	23	3,334,992,854	3,253,982,936	-	0.0%
8. Selling expenses	24	7,677,218,884	7,731,661,884	54,443,000	0.7%
9. General administration expenses	25	7,668,444,072	9,511,738,999	1,843,294,927	24.0%
10. Net profits from operating activities	30	3,663,100,171	3,604,051,523	- 59,048,648	-1.6%
11. Other income	31	69,878,995	69,957,619	78,624	0.1%
12. Other expenses	32	1,332,145,342	1,369,548,317	37,402,975	2.8%
13. Other profits	40	- 1,262,266,347	- 1,299,590,698	- 37,324,351	3.0%
14. Total net profit before tax	50	2,400,833,824	2,304,460,825	- 96,372,999	-4.0%
15. Current corporate income tax expenses	51	526,166,421	532,541,735	6,375,314	1.2%
16. Deferred corporate income tax expenses	52	-	-	-	-
17. Profits after enterprise income tax	60	1,874,667,403	1,771,919,090	- 102,748,313	-5.5%

- Tổng các khoản chênh lệch trước và sau kiểm toán làm LNST sau kiểm toán giảm 102 triệu đồng tương đương tỷ lệ giảm 5.5% so với số liệu trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 đã công bố ngày 20/07/2026. Giá trị sụt giảm này do sai sót của kế toán nhằm khoản đánh giá trích lập dự phòng của khoản phải thu khó đòi, khoản phải trả trước cho người bán. Kiểm toán đã điều chỉnh khoản trích lập dự phòng phải thu, phải trả quá hạn thanh toán theo đúng nguyên tắc nhất quán, phù hợp với chuẩn mực kế toán trong kỳ báo cáo bán niên.

Total before and after audit adjustments resulting in profit after tax decrease of VND 102 milion equivalent to 5.5 % compared to the figures announced by the Company in the Quarter II Report of 2026. This decrease in value stems from accounting errors regarding the valuation and provisioning for bad debts and prepayments to suppliers. The audit adjusted the provisions for overdue receivables and payables in accordance with the principle of consistency and in compliance with accounting standards for the semi-annual reporting period.

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu 6 tháng năm 2026 trên BCTC soát xét của Kiểm toán	Số liệu 6 tháng năm 2025 trên BCTC soát xét của Kiểm toán	Chênh lệch/+/-	Chênh lệch %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	177,587,498,634	177,409,342,626	178,156,008	0.1%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	177,587,498,634	177,409,342,626	178,156,008	0.1%
4. Giá vốn hàng bán	11	154,848,764,078	150,559,842,697	4,288,921,381	2.8%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	22,738,734,556	26,849,499,929	-4,110,765,373	-15.3%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,525,963,246	1,435,135,775	90,827,471	6.3%
7. Chi phí tài chính	22	3,417,245,396	5,438,808,812	-2,021,563,416	-37.2%
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,253,982,936	5,105,175,285	-1,851,192,349	-36.3%
8. Chi phí bán hàng	24	7,731,661,884	8,020,084,349	-288,422,465	-3.6%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,511,738,999	11,615,686,550	-2,103,947,551	-18.1%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3,604,051,523	3,210,055,993	393,995,530	12.3%
11. Thu nhập khác	31	69,957,619	2,446,018	67,511,601	2760.1%
12. Chi phí khác	32	1,369,548,317	1,326,823,052	42,725,265	3.2%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	- 1,299,590,698	- 1,324,377,034	24,786,336	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2,304,460,825	1,885,678,959	418,781,866	22.2%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	532,541,735	491,322,383	41,219,352	8.4%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	1,771,919,090	1,394,356,576	377,562,514	27.1%

37003
CỘNG
HÒA
MI
NH PH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Chỉ tiêu 60)

Bán niên năm 2026: 1 771 919 090 đồng

Bán niên năm 2025: 1 394 356 576 đồng

Tăng : 377 562 514 đồng (tương đương tỷ lệ 27,1 %)

Explanation of Variances in Profit After Tax on the Interim Income Statement report show a change of 10% or more compared to the report for the same period of the previous year.

Item	Cod e	Audited Reviewed Interim consolidated financial statements 2026	Audited Reviewed Interim consolidated financial statements 2025	Change +/-	Change %
1. Revenues from sales and services rendered	01	177,587,498,634	177,409,342,626	-178,156,008	-0.1%
2. Revenue deductions	02	-	-	0	
3. Net revenues from sales and services rendered	10	177,587,498,634	177,409,342,626	-178,156,008	-0.1%
4. Costs of goods sold	11	154,848,764,078	150,559,842,697	-4,288,921,381	-2.8%
5. Gross revenues from sales and services rendered	20	22,738,734,556	26,849,499,929	4,110,765,373	15.3%
6. Financial income	21	1,525,963,246	1,435,135,775	-90,827,471	-6.3%
7. Financial expenses	22	3,417,245,396	5,438,808,812	2,021,563,416	37.2%
- In which: Interest expenses	23	3,253,982,936	5,105,175,285	1,851,192,349	36.3%
8. Selling expenses	24	7,731,661,884	8,020,084,349	288,422,465	3.6%
9. General administration expenses	25	9,511,738,999	11,615,686,550	2,103,947,551	18.1%
10. Net profits from operating activities	30	3,604,051,523	3,210,055,993	-393,995,530	-12.3%
11. Other income	31	69,957,619	2,446,018	-67,511,601	-2760.1%
12. Other expenses	32	1,369,548,317	1,326,823,052	-42,725,265	-3.2%
13. Other profits	40	- 1,299,590,698	- 1,324,377,034	-24,786,336	
14. Total net profit before tax	50	2,304,460,825	1,885,678,959	-418,781,866	-22.2%
15. Current corporate income tax expenses	51	532,541,735	491,322,383	-41,219,352	-8.4%
16. Deferred corporate income tax expenses	52	-	0	0	
17. Profits after enterprise income tax	60	1,771,919,090	1,394,356,576	-377,562,514	-27.1%

Trong bối cảnh ngành dệt may trên toàn cầu nói chung và ngành dệt may ở thị trường nội địa nói riêng đang trải qua giai đoạn hết sức khó khăn. Để giữ chân được khách hàng, giữ doanh thu ổn định là sự nỗ lực phối hợp của Ban quản trị và ban điều hành nhất trong giai đoạn quý 2 năm 2026. Ban lãnh đạo kịp thời đưa ra các phương án phù hợp nhằm tối ưu hóa chi phí quản lý doanh nghiệp; đặc biệt là giảm thiểu chi phí tài chính, cụ thể là thông qua việc cắt giảm chi phí lãi vay 1.8 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ giảm 36.3%) so với báo cáo bán niên năm 2025. Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế trên báo cáo bán niên năm 2026 của công ty tăng 377 triệu đồng (tương đương tỷ lệ 27,1 %) so với cùng kỳ năm trước.

Under circumstances the textile and garment industry worldwide, as well as in the domestic market, as well as in the domestic market, experienced significant difficulties. To retain customers, maintaining stable revenue represents a concerted effort by the Board of Directors and the management team, particularly during the second quarter of 2026. The managers promptly implemented appropriate measures to optimize corporate management costs; particularly by minimizing financial costs specifically through a reduction in interest expenses of VND 1.8 billion (equivalent to a 36.3% decrease) compared to the 2025 semi-annual report. The primary reason for the 377 million VND (equivalent to 27.1%) increase in the company's profit after tax in the 2026 semi-annual report compared to the same period last year.

Trên đây là bản giải trình những chỉ tiêu tài chính chênh lệch tăng, giảm trên 5% so với báo cáo trước kiểm toán; trên 10% so với báo cáo cùng kỳ, chúng tôi xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

The above is an explanation of financial indicators that increased or decreased by more than 5%; than 10% compared to the same period. We hereby certify that the above explanation accurately reflects the Company's actual production and business operations.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Người đại diện theo pháp luật
MIRAE JOINT STOCK COMPANY
Legal Representative



SHIN YOUNG SIK





Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 594

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 163 người và tại ngày 30/06/2026 là 155 người

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty. Đến 30/06/2024 thủ tục sáp nhập chưa hoàn tất và giá trị lợi thế này đã được phân bổ hết.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2026 là 1771919090.00 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2025 lợi nhuận sau thuế là 1394356576.00 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2026 là 54320574295.00 VND (Tại thời điểm 31/12/2025 lợi nhuận chưa phân phối là 54008343747.00 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Park Hee Sung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/04/2026
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/04/2026
Ông Choi Young Ho	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2026
Ông Shin Dong Yun	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2026
Bà Shin Jae Eun	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2026
Ông Kim In Sou	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2026
Bà Kim Myung Joo	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2026
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/01/2026
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2026
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2026
	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2026
	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/04/2026
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/01/2026

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.



VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này.
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Phê duyệt, ngày 07 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Tổng Giám đốc

011726
CÔNG TY
TNHH
H VU TƯ
HÍNH KẾ
KIỂM TC
PHÍA NAM
T.P. HỒ

Số: 707/BCKT-TC/2026/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 07 tháng 08 năm 2026, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo soát xét được phát hành ngày 14/08/2025 và Báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 30/03/2026, kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và
Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Mỹ Hương

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0858-2023-142-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		606.156.184.511	587.141.646.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.084.992.954	10.916.757.687
Tiền	111		8.084.992.954	10.916.757.687
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		225.540.708.596	192.837.578.147
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	87.016.281.533	64.496.223.985
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	99.754.947.890	102.265.035.610
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	41.194.431.981	29.563.734.093
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(2.424.952.808)	(3.487.415.541)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	364.461.793.912	380.056.927.167
Hàng tồn kho	141		364.461.793.912	380.056.927.167
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.068.689.049	3.330.383.931
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	622.174.866	514.163.042
Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.338.190.183	2.816.220.889
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	108.324.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203.542.766.927	225.898.109.693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		186.427.307.808	207.170.235.725
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	177.514.294.725	198.046.737.756
- Nguyên giá	222		795.545.390.289	842.170.689.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(618.031.095.564)	(644.123.951.728)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.913.013.083	9.123.497.969
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.546.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.633.540.117)	(8.423.055.231)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.966.256.154	5.446.587.851
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	3.966.256.154	5.446.587.851
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng tổng thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		13.149.202.965	13.281.286.117
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	13.149.202.965	13.281.286.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		809.698.951.438	813.039.756.625

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		156.679.452.867	161.186.701.727
I. Nợ ngắn hạn	310		156.679.452.867	160.976.701.727
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	25.287.417.861	15.738.518.823
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	92.662.207	60.793.729
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	1.480.748.741	3.049.173.513
Phải trả người lao động	315		2.335.405.219	2.776.596.440
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	1.370.677.701	1.739.293.784
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	1.336.293.325	785.352.170
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	111.476.955.872	124.096.456.744
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.299.291.941	12.730.516.524
II. Nợ dài hạn	330		-	210.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	-	210.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	653.019.498.571	651.853.054.898
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.097.660.027	19.528.184.610
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.822.266.462	9.537.528.754
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.320.574.295	54.008.343.747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		52.548.655.205	48.313.589.581
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.771.919.090	5.694.754.166
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		809.698.951.438	813.039.756.625

Phê duyệt, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Nhung

Nguyễn Ngọc Liên



Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

				Mẫu số: B02-DN
				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.587.498.634	177.409.342.626
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	177.587.498.634	177.409.342.626
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	154.848.764.078	150.559.842.697
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.738.734.556	26.849.499.929
Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	1.525.963.246	1.435.135.775
Chi phí tài chính	23	VI.6	3.417.245.396	5.438.808.812
- Trong đó: chi phí đi vay	24		3.253.982.936	5.105.175.285
Chi phí bán hàng	25	VI.9	7.731.661.884	8.020.084.349
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	9.511.738.999	11.615.686.550
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21-(23+25+26)}	30		3.604.051.523	3.210.055.993
Thu nhập khác	31	VI.7	69.957.619	2.446.018
Chi phí khác	32	VI.8	1.369.548.317	1.326.823.052
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.299.590.698)	(1.324.377.034)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.304.460.825	1.885.678.959
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	532.541.735	491.322.383
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.771.919.090	1.394.356.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	21	12
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Phê duyệt, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Nhung

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Ngọc Liên

Đại diện pháp luật



Shin Young Sik

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.304.460.825	1.885.678.959
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.872.604.482	20.490.662.808
- Các khoản dự phòng	03		(1.062.462.733)	2.482.995.115
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(970.319.911)	94.915.327
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(74.041.057)	(8.598.094)
- Chi phí đi vay	06		3.253.982.936	5.105.175.285
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.324.224.542	30.050.829.400
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(36.270.961.010)	(27.511.196.349)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		15.595.133.255	71.216.305.009
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.535.084.914	11.511.430.598
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		24.071.328	1.019.547.972
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.221.666.899)	(5.138.289.629)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.189.331.961)	(1.959.592.040)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(700.000)	(4.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.795.854.169	79.184.974.961
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(129.676.565)	(46.865.715.022)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66.500.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.541.057	8.598.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.635.508)	(46.857.116.928)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		129.681.054.483	126.493.156.358
Tiền trả nợ gốc vay	34		(142.510.555.355)	(167.310.846.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.829.500.872)	(40.817.690.568)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.089.282.211)	(8.489.832.535)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	10.916.757.687	19.043.041.946

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		257.517.478	312.452.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	8.084.992.954	10.865.662.087

Người lập biểu

Nhung

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Phê duyệt, ngày 07 tháng 08 năm 2026

~~Đại diện pháp luật~~



Shin Young Sik

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số: B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 163 người và tại ngày 30/06/2026 là 155 người

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập:

Tên

Địa chỉ

Công ty Cổ phần Mirae Fiber (Chi nhánh Hưng Yên)
Thôn Liêu Thượng, xã Nguyên Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập khi đơn vị khác bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11729-C
CÔNG TY
TNHH
: VỤ TƯ VẤN
: HÌNH KẾ TO
: KIỂM TOÁN
: HÓA NÂM
: P. PHỐC

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời hạn 05 năm.



7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Phải trả người bán

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.



Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

11729
CÔNG TY
TNHH
IVU TUV
KIỂM KẾ
PHÍA NAI
T.P.H.C

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Đơn vị tính:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.853.893.861	1.041.524.902
Tiền gửi ngân hàng	6.231.099.093	9.875.232.785
+ Tiền gửi (VND)	2.431.909.931	5.549.269.745
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.224.707.837	3.957.823.323
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	133.723.268	127.037.327
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	995.682.175	1.458.090.544
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	75.796.080	4.317.980
Ngân hàng Korea Exchange Bank	2.000.571	2.000.571
+ Tiền gửi (USD)	3.799.189.162	4.325.963.040
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	36.313.146	35.804.419
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.635.917.323	2.212.327.754
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	290.348.336	3.024.602
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	14.706.463	22.221.941
Ngân hàng Korea Exchange Bank	14.786.029	14.612.262
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.807.117.865	2.037.972.062
Cộng	8.084.992.954	10.916.757.687

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
2.1. Ngắn hạn	84.931.191.399	2.424.952.808	58.385.915.410	3.487.415.541
HaHae Corporation	4.743.207.706	-	4.282.503.617	-
Enter B Co., Ltd.	6.299.206.280	-	3.354.259.531	-
J. Land Korea Co., Ltd.	10.264.111.603	-	5.900.712.902	-
Primaloft, Inc.	17.183.758.947	-	18.985.047.837	-
Hansae Co., Ltd.	13.207.799.405	-	9.533.506.421	-
GGs Co.,LTD	8.155.385.784	-	-	-
Các đối tượng khác	25.077.721.674	2.424.952.808	16.329.885.102	3.487.415.541
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.085.090.134	-	6.110.308.575	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	2.085.090.134	-	6.110.308.575	-
Cộng	87.016.281.533	2.424.952.808	64.496.223.985	3.487.415.541

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
3.1. Ngắn hạn	431.442.620	-	1.343.323.654	-
Shandong New Haina Machinery Co., Ltd	-	-	144.951.915	-
Công ty TNHH Khang Linh	376.115.804	-	399.517.573	-
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd.	-	-	656.109.900	-
Các đối tượng khác	55.326.816	-	142.744.266	-
3.2. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	99.323.505.270	-	100.921.711.956	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	99.323.505.270	-	100.921.711.956	-
Cộng	99.754.947.890	-	102.265.035.610	-

501172
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH Kİ
À KIỂM T
PHÍA N
I - T.P.H

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Đơn vị tính: VND					
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị hợp lý
<i>Chi tiêu</i>						
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2026 trên trang thông tin điện tử của Tổng Cục thuế (gdt.gov.vn) cho thấy Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi) đã đóng mã số thuế từ ngày 09/08/2010 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Công ty CP Ellisha Việt Nam không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Đường 39A Xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Ngoài ra không có bất cứ thông tin nào khác về 02 đơn vị này.



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	41.194.431.981	-	29.563.734.093	-
Phải thu của người lao động	40.837.938.678	-	29.212.454.178	-
Lee Chang Ik (*)	-	-	22.370.000.000	-
Đỗ Thị Lan	2.800.000.000	-	6.800.000.000	-
Nguyễn Tuấn Anh (**)	16.320.000.000	-	-	-
Phan Quốc Bảo (**)	21.100.000.000	-	-	-
Đoàn Đức Hậu	580.000.000	-	-	-
Lê Thị Thanh	8.000.000	-	8.000.000	-
Lê Thị Hiền	27.635.678	-	30.151.178	-
Các đối tượng khác	2.303.000	-	4.303.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	341.349.232	-	341.149.798	-
Vietinbank - CN KCN Bình Dương	323.349.232	-	323.149.798	-
Các đối tượng khác	18.000.000	-	18.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	15.144.071	-	10.130.117	-
Lãi dự thu ký quỹ	15.144.071	-	10.130.117	-
Cộng	41.194.431.981	-	29.563.734.093	-

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(**) Tạm ứng chi phí thi công xây dựng và chi phí thi công hệ thống PCCC, chi bằng tiền mặt.

6 . NỢ XẤU

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.229.729.453	804.776.645	4.303.695.779	816.280.238
<u>Chi tiết:</u>				
Công ty CP đầu tư và TM TNG	-	-	318.463.027	-
Ivoray Co., Ltd	-	-	228.736.886	-
Shishi Minshi Import&Export Co., Ltd	-	-	656.109.900	-
CN Công ty TNHH KMTC (Viet Nam) tại Hải Phòng	-	-	63.999.890	-
Green Wear Limited	188.546.400	56.563.920	188.546.400	94.273.200

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

YA2 Co., Ltd	-	-	195.811.252	97.905.626
GJ Inc Co., Ltd	64.193.075	19.257.923	136.105.795	68.052.898
Moon Chang Co., Ltd	109.370.439	32.811.132	108.085.103	54.042.552
JNK Trading Co., Ltd	1.303.115.224	193.553.214	1.287.800.836	299.362.348
SHINWOO TRADING CO., LTD	63.617.823	19.085.347	62.870.178	31.435.089
GREENWEAR LIMITED	16.662.240	-	-	-
GJ INC CO.,LTD	73.531.275	-	-	-
Công ty TNHH YAKJIN Việt Nam	13.684.942	-	-	-
HANG SUNG TRADING CO., LTD	198.139.818	59.441.945	-	-
Hansae Co., Ltd	-	-	24.518.649	12.259.325
D&J Trading Co., Ltd / Yeju Co., Ltd	280.850.694	-	277.550.098	-
Đối tượng khác	918.017.523	424.063.164	755.097.765	158.949.200
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

Cộng**3.229.729.453****804.776.645****4.303.695.779****816.280.238****7 . HÀNG TỒN KHO****Chỉ tiêu****Cuối kỳ****Đầu năm****Giá gốc****Dự phòng****Giá gốc****Dự phòng**

Nguyên liệu, vật liệu

233.716.143.423

-

246.721.646.124

-

Công cụ, dụng cụ

186.405.251

-

27.522.862

-

Sản phẩm

99.402.031.170

-

96.305.393.087

-

Hàng hóa

31.157.214.068

-

37.002.365.094

-

Cộng**364.461.793.912****-****380.056.927.167****-**

Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu. Công ty xây dựng theo định mức tiêu hao nguyên vật liệu

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật... Không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ : không có; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật : không có.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 120.000.000.000 đồng.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

01172
CÔNG TY
TNHH
H VU TU
HÌNH KẾ
KIỂM T
PHÍA NA
T.P.HC

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Công ty sử dụng hàng tồn kho làm tài sản đảm bảo theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 2 0.001/2020/VBSĐHĐBĐ/NHCT901 ngày 23/04/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Bình Dương (là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty tại Bình Dương, chi tiết được Công ty và Vietinbank xác định vào cuối mỗi tháng). Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 120 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm tài sản cố định	987.180.054	987.180.054	987.180.054	987.180.054
Máy đánh tơ xơ polyester sản xuất gòn HWKS	331.322.364	331.322.364	331.322.364	331.322.364
Máy cán ép HEATING BR2500,380V/50HZ	339.271.800	339.271.800	339.271.800	339.271.800
Trục chài bông PT máy chài bông máy CARD CYLINDER BR-1230-2000	266.589.890	266.589.890	266.589.890	266.589.890
Bơm màng wilden P4/AAAPP//TNU/TF/A TF/0014 dự phòng thay cho line 1	49.996.000	49.996.000	49.996.000	49.996.000
Sửa chữa tài sản cố định	-	-	1.520.449.633	1.520.449.633
Sửa chữa xưởng đánh giá tiêu chuẩn an toàn Prima	-	-	286.899.231	286.899.231
Thi công cải tạo lò sấy hoa nết 1,2,3,4	-	-	772.651.489	772.651.489
Thi công cải tiến lò sấy điện mặt trời line IR2	-	-	460.898.913	460.898.913
Xây dựng cơ bản dở dang	2.979.076.100	2.979.076.100	2.938.958.164	2.938.958.164
Xây dựng phòng để nhân khu cuối văn phòng	-	-	253.189.371	253.189.371
Xây dựng nhà văn phòng mới nối dài	1.178.119.420	1.178.119.420	884.812.113	884.812.113
Xây dựng hệ thống xả thải và thiết bị PCCC	1.800.956.680	1.800.956.680	1.800.956.680	1.800.956.680
Cộng	3.966.256.154	3.966.256.154	5.446.587.851	5.446.587.851

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

9 . TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	58.747.232.710	761.292.130.665	11.817.929.790	1.622.513.747	8.690.882.572	842.170.689.484
Số tăng trong kỳ	-	-	-	129.676.565	-	129.676.565
- Mua trong kỳ	-	-	-	129.676.565	-	129.676.565
Số giảm trong kỳ	-	46.184.678.760	570.297.000	-	-	46.754.975.760
- Thanh lý, nhượng bán	-	46.184.678.760	570.297.000	-	-	46.754.975.760
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.747.232.710	715.107.451.905	11.247.632.790	1.752.190.312	8.690.882.572	795.545.390.289
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.930.456.322	590.632.262.923	8.152.068.277	1.544.451.636	5.864.712.570	644.123.951.728
Số tăng trong kỳ	1.172.134.539	18.831.467.991	404.696.215	47.501.565	689.430.616	21.145.230.926
- Khấu hao trong kỳ	1.172.134.539	18.831.467.991	404.696.215	47.501.565	689.430.616	21.145.230.926
Số giảm trong kỳ	-	46.667.790.090	570.297.000	-	-	47.238.087.090
- Thanh lý, nhượng bán	-	46.184.678.760	570.297.000	-	-	46.754.975.760
- Giảm khác do điều chỉnh tổng hợp kỳ này	-	483.111.330	-	-	-	483.111.330
Số dư cuối kỳ	39.102.590.861	562.795.940.824	7.986.467.492	1.591.953.201	6.554.143.186	618.031.095.564
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.816.776.388	170.659.867.742	3.665.861.513	78.062.111	2.826.170.002	198.046.737.756
Tại ngày cuối kỳ	19.644.641.849	152.311.511.081	3.261.165.298	160.237.111	2.136.739.386	177.514.294.725

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý : không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý / nhượng bán / chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên : không có



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND						
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.236.000.000	310.553.200	-	-	-	17.546.553.200
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.236.000.000	310.553.200	-	-	-	17.546.553.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.114.752.039	308.303.192	-	-	-	8.423.055.231
Số tăng trong kỳ	208.234.878	2.250.008	-	-	-	210.484.886
- Khấu hao trong kỳ	208.234.878	2.250.008	-	-	-	210.484.886
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.322.986.917	310.553.200	-	-	-	8.633.540.117
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.121.247.961	2.250.008	-	-	-	9.123.497.969
Tại ngày cuối kỳ	8.913.013.083	-	-	-	-	8.913.013.083
<u>Ghi chú:</u>						
- Giá trị còn lại cuối kỳ này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: VND						
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 234.039.200 VND						
- Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý / nhượng bán / chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản trở lên :						
Tên tài sản		Số đầu năm		Số cuối kỳ		
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất mới 61A đến (06/08/2052)_(tại Bình Dương)		5.681.000.000	2.289.106.121	3.391.893.879	5.681.000.000	2.352.903.497 3.328.096.503
Quyền sử dụng đất đến 15/11/2045_(tại Bình Dương)		11.555.000.000	5.825.645.918	5.729.354.082	11.555.000.000	5.970.083.420 5.584.916.580
Cộng		17.236.000.000	8.114.752.039	9.121.247.961	17.236.000.000	8.322.986.917 8.913.013.083

011729-C
CÔNG TY
TNHH
HỖ VU TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P.HỒ C

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Khoản mục

11.1. Ngắn hạn

Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ

Chi phí khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

40.488.007

99.002.913

386.837.369

415.160.129

194.849.490

-

622.174.866

514.163.042

11.2. Dài hạn

Giá trị chi phí sửa chữa

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ

Giá trị quyền sử dụng đất

Chi phí khác

Cộng

5.234.146.585

3.348.837.647

616.516.214

2.588.402.517

7.201.443.120

7.344.045.953

97.097.046

-

13.149.202.965

13.281.286.117

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị		Tăng		Đầu năm	
						Giá trị
Vay Ngân hàng	111.476.955.872	129.681.054.483	140.810.555.355	122.606.456.744		
Vay Ngân hàng ngắn hạn (VND)	17.161.000.000	24.032.000.000	53.926.513.580	47.055.513.580		
Vietinbank - CN Bình Dương (1)		-	28.731.220.474	28.731.220.474		
Agribank - CN Sóng Thần (2)	17.161.000.000	24.032.000.000	21.241.000.000	14.370.000.000		
Oceanbank (OCB)	-	-	3.954.293.106	3.954.293.106		
Vay Ngân hàng ngắn hạn (USD)	94.315.955.872	105.649.054.483	86.884.041.775	75.550.943.164		
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	94.315.955.872	105.649.054.483	86.884.041.775	75.550.943.164		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	1.490.000.000	1.490.000.000		
Vietinbank - CN Bình Dương	-	-	1.490.000.000	1.490.000.000		
Cộng	111.476.955.872	129.681.054.483	142.300.555.355	124.096.456.744		

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng 25.028/2025-HĐCV/HM/NHCT901-MIRAE ngày 03/11/2025	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	12 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	54.771.892.681	Quyền sử dụng đất tại An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583; Máy móc thiết bị ngành dệt xuất xứ Hàn Quốc; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	25.287.417.861	15.738.518.823
Lucky Overseas Pte., Ltd	6.262.087.157	1.405.239.687
Công ty CP Sợi An Việt	544.924.800	654.117.120
Công ty TNHH TM SX XNK Bao bì Ngọc Anh Thu	723.362.184	463.676.832
Công ty TNHH Shinhan Vina	1.296.738.632	1.776.969.144
Công ty TNHH Wolsung Vina	708.840.720	688.981.680
Công ty TNHH Gas Sopet Gas One	1.321.542.000	683.580.072
Mirae Innobiz	2.219.293.440	1.582.620.000
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - Chi nhánh Hà Nam	2.312.820.777	2.069.096.400
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	798.218.287	154.769.007
AndTop Co.Kr	2.529.857.978	2.546.171.546
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh LoNa	532.624.950	467.147.520
Đối tượng khác	6.037.106.936	3.246.149.815
Cộng	25.287.417.861	15.738.518.823

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	92.662.207	60.793.729
ASPIS	-	9.487.245
Global Garment Sourcing Co., Ltd	84.238.146	28.239.411
I-BLE FNC	-	3.116.100
Đối tượng khác	8.424.061	19.950.973
Cộng	92.662.207	60.793.729

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	318.022	318.022	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	185.172.908	185.172.908	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.271.123	13.271.123	-
Thuế TNDN	2.168.050.770	532.541.735	2.189.331.961	511.260.544
Thuế TNCN	149.667.968	493.311.533	441.755.967	201.223.534
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	108.324.000	108.324.000	-
Thuế phí, lệ phí phải nộp	731.454.775	36.809.888	-	768.264.663
Cộng	3.049.173.513	1.369.749.209	2.938.173.981	1.480.748.741
15.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế đất	-	-	108.324.000	108.324.000
Cộng	-	-	108.324.000	108.324.000

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**Khoản mục****Ngắn hạn**

Trích trước chi phí XNK

Trích trước chi phí tiền điện

Trích trước chi phí lãi vay

Trích trước lương tháng 13

Trích trước chi phí khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm****1.370.677.701****1.739.293.784**

432.745.754

292.754.741

211.437.214

492.873.486

97.659.133

100.429.637

628.835.600

678.235.920

-

175.000.000

1.370.677.701**1.739.293.784****17 . PHẢI TRẢ KHÁC****Khoản mục****Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

BHXH, BHYT, BHTN

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả thù lao HĐQT, BKS

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm****1.336.293.325****785.352.170**

602.630.268

555.401.954

277.663.057

1.950.216

456.000.000

228.000.000

456.000.000

228.000.000

1.336.293.325**785.352.170**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	18.842.748.561	9.194.810.730	50.224.216.813	647.040.773.891
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.394.356.576	1.394.356.576
- Tăng do phân phối	-	-	685.436.049	342.718.024	-	1.028.154.073
- Giảm khác (Phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	(1.749.590.122)	(1.749.590.122)
Số dư cuối kỳ trước	568.814.430.000	(35.432.213)	19.528.184.610	9.537.528.754	49.868.983.267	647.713.694.418
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	19.528.184.610	9.537.528.754	54.008.343.747	651.853.054.898
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.771.919.090	1.771.919.090
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	569.475.417	284.737.708	-	854.213.125
- Giảm khác (Phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	(1.459.688.542)	(1.459.688.542)
Số dư cuối kỳ này	568.814.430.000	(35.432.213)	20.097.660.027	9.822.266.462	54.320.574.295	653.019.498.571

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-DHĐCD ngày 26/04/2026

- *Quỹ đầu tư phát triển* 569.475.417
- *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* 284.737.708
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi* 569.475.417
- *Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát* 36.000.000

Cộng
1.459.688.542

011726
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ
LÍNH KẾ
KIỂM T
PHÍA NA
T.P.HỒ

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	568.814.430.000	568.814.430.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(1.459.688.542)	(1.749.590.122)

18.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	20.097.660.027	19.528.184.610
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.822.266.462	9.537.528.754

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**19.1. Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp**

Tài sản	Kỳ hạn	Nguyên giá	Đối tượng nhận thế chấp
Nhà cửa vật kiến trúc		36.106.491.482	
Nhà bảo vệ và cổng rào	6 tháng	210.373.122	Vietinbank
Nhà xưởng gắn trên đất mới - 61a	6 tháng	2.250.000.000	Vietinbank
Nhà văn phòng	6 tháng	2.156.115.928	Vietinbank
Tài sản gắn liền với đất mua từ HDTP	6 tháng	2.179.261.600	Vietinbank
Nhà xưởng Bedding	6 tháng	1.051.893.344	Vietinbank
Nhà xưởng Bedding mới 2	6 tháng	3.020.485.286	Vietinbank
Nhà xưởng Padding 1,234 m2	6 tháng	1.013.787.799	Vietinbank
Xây dựng hệ thống nhà kho PD	6 tháng	79.980.909	Vietinbank

XD Nhà xưởng Padding	6 tháng	3.216.339.319	AGRIBANK
Nhà xưởng Q/T	6 tháng	1.747.666.932	Vietinbank
XD Nhà xưởng Quilting	6 tháng	1.827.389.500	Vietinbank
Nhà xưởng nệm lò xo	6 tháng	5.281.149.598	Vietinbank
Nhà xưởng nệm lò xo	6 tháng	1.303.054.085	Vietinbank
Nhà xưởng padding mới	6 tháng	6.907.570.200	Vietinbank
Xây dựng nhà xưởng padding số 4	6 tháng	1.179.796.989	Vietinbank
Nhà bảo vệ và cổng rào XD lại do mở rộng đường DT743	6 tháng	738.091.364	Vietinbank
Nhà xưởng mới (Xưởng chứa Line 2)	6 tháng	1.145.578.567	Vietinbank
Nhà kho mới (Khu vực cuối khuôn viên)	6 tháng	797.956.940	Vietinbank
Máy móc thiết bị		194.856.589.901	
Máy phát điện dùng cho VP	6 tháng	75.000.000	Vietinbank
Máy ép gói	6 tháng	49.000.000	Vietinbank
Máy cuộn thành phẩm	6 tháng	33.253.000	Vietinbank
Máy điều hoà áp tự động	6 tháng	33.253.000	Vietinbank
Thiết bị đồng bộ gòn line II	6 tháng	5.034.510.000	Vietinbank
Thiết bị đồng bộ gòn line II	6 tháng	4.098.753.000	Vietinbank
Xe nâng Mitsubishi FD20	6 tháng	79.140.204	Vietinbank
Máy đánh toi	6 tháng	36.000.000	Vietinbank
Chi phí lắp Line 2	6 tháng	533.542.477	Vietinbank
Bồn gas 10 tấn (line 1+ 2)	6 tháng	267.140.427	Vietinbank
Máy nén khí piston KEC-15	6 tháng	40.695.416	Vietinbank
Dàn trải gòn và thiết bị đi kèm (Line 2)	6 tháng	3.208.348.000	Vietinbank
Bồn gas 10 tấn (Line II)	6 tháng	248.207.143	Vietinbank
Thiết bị đồng bộ sx gòn line I	6 tháng	21.201.284.130	AGRIBANK
Thiết bị đồng bộ sx gòn line III	6 tháng	26.112.154.814	Vietinbank
Máy cắt bông	6 tháng	129.328.000	Vietinbank
Máy sản xuất bông gói	6 tháng	802.100.000	Vietinbank
Thiết bị đồng bộ sản xuất gòn line VII	6 tháng	38.810.462.820	OCB
Máy gia nhiệt QXH3800 60Kw	6 tháng	319.060.000	Vietinbank
Máy gia nhiệt QXH2800 60Kw	6 tháng	250.855.000	Vietinbank
Máy chải thô Model ZLD003F-2	6 tháng	238.629.000	Vietinbank
Máy chải xơ Model MC2D1C 350KG/H (Line 1)	6 tháng	1.169.250.000	Vietinbank
Máy dàn trải Model MIBWCL-001 30M/MIN	6 tháng	179.596.800	Vietinbank
Máy nhả bông Model MIBH-001 350KG/H	6 tháng	126.279.000	Vietinbank
Máy dò tìm kim loại Model DLZ-2000 (Line 5)	6 tháng	70.140.000	Vietinbank
Máy chải xơ Model MC2D1C 350KG/H (Line 7)	6 tháng	1.167.250.000	Vietinbank
Máy chải xơ Model MC2D1C 350KG/H (Line 7)	6 tháng	1.167.000.000	Vietinbank
Máy nhả bông Model MIBH-001 350KG/H (Line 7)	6 tháng	126.036.000	Vietinbank
Máy dàn trải Model MIBWCL-001 30M/MIN (Line 7)	6 tháng	179.251.200	Vietinbank
Hệ thống sản xuất gòn OVENLINE 1	6 tháng	21.722.535.220	OCB

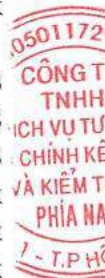
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Hệ thống sản xuất gòn OVENLINE 2 (Hoa Net 2)	6 tháng	7.529.927.672	Vietinbank
Hệ thống sản xuất gòn OVENLINE 3	6 tháng	6.044.359.200	Vietinbank
Xe nâng dầu Doosan 3 tấn Model D30S-7	6 tháng	526.117.500	Vietinbank
Máy nhả bông Model MIBH-001 350KG/H (Line 1)	6 tháng	125.496.000	Vietinbank
Máy dàn trải Model MIBWCL-001 30M/MIN (Line 1)	6 tháng	178.483.200	Vietinbank
Máy chải xơ Model MC2D1C 350KG/H (Line 1)	6 tháng	1.162.000.000	Vietinbank
Hệ thống sản xuất gòn Line 6	6 tháng	4.455.139.200	OCB
Hệ thống sản xuất gòn Line 8	6 tháng	6.345.613.825	OCB
he thong san xuat gon line 2	6 tháng	7.402.601.575	OCB
Máy may chần gòn loại cam	6 tháng	157.800.600	Vietinbank
Máy may chần gòn loại cam	6 tháng	157.800.600	Vietinbank
Máy may chần gòn loại cam	6 tháng	157.800.600	Vietinbank
Máy may chải gòn vi tính	6 tháng	815.303.100	Vietinbank
Máy may chải gòn vi tính	6 tháng	815.303.100	Vietinbank
Máy cuộn chỉ	6 tháng	36.880.600	Vietinbank
Máy cuộn chỉ	6 tháng	36.880.600	Vietinbank
Máy cuộn chỉ	6 tháng	36.880.600	Vietinbank
Máy cuộn vải	6 tháng	30.230.000	Vietinbank
Máy may chần gòn loại cam	6 tháng	151.350.000	Vietinbank
Máy may chần gòn loại cam	6 tháng	151.350.000	Vietinbank
Máy may chần gòn loại cam	6 tháng	151.350.000	Vietinbank
Máy may chần gòn cam	6 tháng	123.176.700	Vietinbank
Máy may chần gòn cam	6 tháng	123.176.700	Vietinbank
Máy may chần gòn cam	6 tháng	123.176.700	Vietinbank
Máy may chần gòn cam	6 tháng	123.176.700	Vietinbank
Máy may chần gòn cam	6 tháng	123.176.700	Vietinbank
Máy may chần gòn cam	6 tháng	123.176.700	Vietinbank
Máy may chần gòn vi tính	6 tháng	243.792.000	Vietinbank
Máy may công nghiệp KM 137B	6 tháng	31.787.700	Vietinbank
Máy may chần gòn vi tính	6 tháng	1.001.650.000	Vietinbank
Máy may chần gòn vi tính	6 tháng	1.063.290.000	Vietinbank
Máy may chần gòn vi tính	6 tháng	1.063.290.000	Vietinbank
máy may chần gòn vi tính	6 tháng	1.077.790.000	Vietinbank
Máy may chần gòn vi tính	6 tháng	1.077.790.000	Vietinbank
Chi phí lắp Quilting	6 tháng	136.768.925	Vietinbank
Máy may chần gòn KW96C	6 tháng	952.820.000	Vietinbank
Bộ máy may chần gòn khổ 64"	6 tháng	314.400.000	Vietinbank
Bộ máy may chần gòn khổ 64"	6 tháng	314.400.000	Vietinbank
Bộ máy may chần gòn khổ 64"	6 tháng	314.400.000	Vietinbank
Bộ máy may chần gòn khổ 94"	6 tháng	471.600.000	Vietinbank
Bộ máy may chần gòn VT 2 kim -No.10	6 tháng	642.880.000	Vietinbank
Bộ máy may chần gòn VT 2 kim -No.7	6 tháng	627.200.000	Vietinbank
Bộ máy may chần gòn VT 2 kim -No.7	6 tháng	627.200.000	Vietinbank
Bộ máy may chần gòn VT 2 kim -	6 tháng	628.000.000	Vietinbank
Hệ thống máy nệm lò xo	6 tháng	12.973.913.754	Vietinbank
Máy nệm lò xo	6 tháng	177.461.696	Vietinbank
Hệ thống máy nệm lò xo 2	6 tháng	6.400.373.003	Vietinbank



Tổng tài sản	230.963.081.383	
19.2. Ngoại tệ các loại	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	144.874,58	167.025,60

19.3. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xử lý
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán.			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020
Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020
Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co., Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co., Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co., Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
TRIVERS PTE	61.912,83	1.486.217.484	30/06/2024
Công ty TNHH Dệt may Dowon Việt Nam		1.942.066.654	30/06/2024
Shinhwa TNS Corporation	28.896,59	693.662.643	30/06/2024
BPI Co., Ltd	24.011,58	576.397.978	30/06/2024
Yun Garment Corp	18.386,98	441.379.455	30/06/2024
Asean Link Group Co.,Ltd	16.814,75	403.638.074	30/06/2024
Ospinter Limited	15.143,31	363.515.156	30/06/2024
HongHwi Inc	14.367,26	344.886.076	30/06/2024
DaeKyung Apprel	11.977,50	287.519.887	30/06/2024
Namyang INTL Co.,Ltd	7.429,92	178.355.230	30/06/2024
Ji Sand Js Co., Ltd	8.479,38	203.547.517	30/06/2024
Joy Global	6.641,45	159.428.007	30/06/2024
Đối tượng khác	30.340,22	1.649.882.698	30/06/2024
IVORY CO.,LTD	8.831,54	228.736.886	30/06/2026
JUNNY INTERWORK CORP	3.004,39	77.813.701	30/06/2026
WOJIN DESIGN VENTURES Co., Ltd.	2.621,58	67.898.922	30/06/2026
DYM FASHION N DESIGN CO	1.965,89	50.916.551	30/06/2026
BNG APPAREL	1.955,23	50.640.457	30/06/2026
DUBHE CORPORATION	1.711,22	44.320.598	30/06/2026
CARMEL CLOTHING LTD	1.195,25	30.956.975	30/06/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO.,LTD	29.070,01	656.110.126	30/06/2026
Công ty CP đầu tư và thương mại TNG		318.463.027	30/06/2026
Elegant Team Manufactuner Co.,Ltd		72.137.219	30/06/2026
VPĐD Asmara International Limited tại tp HCM		20.992.697	30/06/2026
CN Công ty TNHH KMTC (Viet Nam) tại Hải Phòng		63.999.890	30/06/2026
CN tại Hải Phòng- Cty TNHH Hoi Wah Shipping Agencies(VN)		35.900.000	30/06/2026
Cộng		1.075.476,61	29.910.149.368

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	143.769.232.355	125.698.998.208
Doanh thu bán nguyên vật liệu	33.613.666.279	51.710.344.418
Doanh thu khác	204.600.000	-
Cộng	177.587.498.634	177.409.342.626

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu thuần bán hàng	143.769.232.355	125.698.998.208
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	33.613.666.279	51.710.344.418
Doanh thu thuần khác	204.600.000	-
Cộng	177.587.498.634	177.409.342.626

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	125.526.244.393	94.763.342.638
Giá vốn bán nguyên vật liệu	29.322.519.685	55.796.500.059
Cộng	154.848.764.078	150.559.842.697

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.541.057	8.598.094
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	548.102.278	1.213.969.852
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	970.319.911	212.567.829
Cộng	1.525.963.246	1.435.135.775

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	3.253.982.936	5.105.175.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	163.262.460	26.150.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	307.483.156
Cộng	3.417.245.396	5.438.808.812

7 . THU NHẬP KHÁC

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	66.500.000	-
Các khoản khác	3.457.619	2.446.018
Cộng	69.957.619	2.446.018

8 . CHI PHÍ KHÁC

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Pan Pacific phạt do sai đơn hàng	-	953.169.573
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	1.170.058.602	207.196.200
Quỹ phòng chống thiên tai	36.809.888	73.619.775
Chi phí phạt thuế, hành chính tự xác định	-	26.320.565
Nộp bổ sung thuế TNCN	95.551.136	-
Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ	29.892.294	29.892.294
Chi phí phạt thuế, hành chính	36.643.304	20.781.957
Các khoản khác	593.094	15.842.688
Cộng	1.369.548.317	1.326.823.052

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	26.249.280	43.231.604
Chi phí công cụ, dụng cụ	99.459.395	11.404.610
Chi phí nhân viên kinh doanh	3.065.438.684	2.852.157.101
Chi phí khấu hao	100.000.002	127.735.822
Thuế, phí, lệ phí	-	220.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.172.903.160	4.743.278.210
Chi phí khác bằng tiền	267.611.363	242.056.922
Cộng	7.731.661.884	8.020.084.349

9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí công cụ, dụng cụ	187.461.695	220.780.620
Chi phí nhân công	5.225.980.828	4.873.982.488
Chi phí khấu hao	699.748.114	736.855.843
Thuế, phí, lệ phí	249.391.368	269.178.575
Chi phí dự phòng	656.424.316	2.482.995.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.482.483	1.297.377.809
Chi phí khác bằng tiền	1.467.250.195	1.734.516.100
Cộng	9.511.738.999	11.615.686.550

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.694.323.670	99.654.411.271
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.984.133.252	1.723.224.657
Chi phí nhân công	18.618.181.540	17.785.455.334
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.155.764.916	20.253.574.314
Thuế, phí, lệ phí	249.391.368	269.398.655
Chi phí dự phòng	656.424.316	2.482.995.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.456.174.235	10.089.818.373
Chi phí bằng tiền khác	2.277.771.664	3.078.093.657
Cộng	172.092.164.961	155.336.971.376

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ (1)	2.304.460.825	1.885.678.959
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	445.870.096	570.932.955
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	1.707.650.872	1.041.396.539
Chênh lệch giá với bên liên quan	-	174.403.074
Chi phí phạt thuế, hành chính	36.643.304	20.781.957
Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng	1.170.058.602	207.196.200
Chi phí tiền lương không có giấy phép lao động	-	538.580.217
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	-	54.702.275
Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ	29.892.294	29.892.294
Chi phí khác	593.088	15.840.522
Lãi tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ trước	470.463.584	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	(1.261.780.776)	(470.463.584)
Lãi tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ này	(1.261.780.776)	(470.463.584)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ (5)=(1)+(2)	2.750.330.921	2.456.611.914
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này (6)	453.443.918	491.322.383
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (7)	79.097.817	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	1.771.919.090	1.394.356.576

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.771.919.090	1.394.356.576
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.771.919.090	1.394.356.576
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	569.475.417	685.436.049
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	12

11729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TỰ
V
INH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P HỒ

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	129.681.054.483	126.493.156.358

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	142.510.555.355	167.310.846.926

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Park Hee Sung	Chủ tịch HĐQT
Ông Kim In Sou	Thành viên HĐQT
Bà Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS
Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc, cổ đông lớn
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại (Phụ lục 02 trang 47)

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty TNHH Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản được Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mirae Fiber	Chi nhánh Hưng Yên

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	13.365.477.598	4.479.023.055
	Thanh toán tiền mua hàng	11.043.930.112	3.589.047.930
	Bán hàng	419.268.080	1.411.277.760
	Thu tiền hàng	4.444.486.521	1.092.979.599

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 30/06/2026, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	99.323.505.270	100.921.711.956
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 131	2.085.090.134	6.110.308.575

2 . Báo cáo bộ phận

Công ty có nhà máy tại tỉnh Bình Dương và tỉnh Hưng Yên theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 46.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2025 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt kiểm toán và soát xét.

Thực hiện theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty điều chỉnh một số mã số tại Bảng cân đối kế toán. Sự điều chỉnh này không phát sinh việc phân loại lại các chỉ tiêu tương ứng.

Người lập biểu**Trần Trang Nhung****Kế toán trưởng****Nguyễn Ngọc Liên***Phê duyệt, ngày 07 tháng 08 năm 2026***Đại diện pháp luật****Shin Young Sik**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương				Hưng Yên				Loại trừ				Tổng	
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	116.995.721.960	126.857.406.553	60.591.776.674	62.701.961.073	-	-	-	-	177.587.498.634	189.559.367.626				
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	18.806.212.200	9.861.802.000	7.808.512.500	22.729.495.000	(26.614.724.700)	(32.591.297.000)			-	-				
Tổng doanh thu của bộ phận	135.801.934.160	136.719.208.553	68.400.289.174	85.431.456.073	(26.614.724.700)	(32.591.297.000)			177.587.498.634	189.559.367.626				
Lợi nhuận gộp	12.777.578.632	12.854.037.584	9.478.044.594	13.995.462.345	483.111.330				-	-	22.738.734.556	26.849.499.929		
Lợi nhuận trước thuế	784.936.115	(7.555.594)	1.036.413.380	1.893.234.553	483.111.330				-	-	2.304.460.825	1.885.678.959		
Tài sản của bộ phận	475.730.620.090	511.362.027.529	355.056.879.949	343.793.200.652	(21.088.548.601)	(17.359.729.812)			809.698.951.438	837.795.498.369				
Nợ phải trả của bộ phận	83.630.108.137	120.578.450.281	83.968.016.447	76.210.095.268	(10.918.671.717)	(6.545.704.488)			156.679.452.867	190.242.841.061				
Mua sắm tài sản cố định	129.676.565	42.445.455	-	27.092.875.000	-	-			-	-	129.676.565	27.135.320.455		
Khấu hao và phân bổ	13.002.070.938	12.441.741.124	11.047.849.409	10.725.367.522	-	-			-	-	24.049.920.347	23.167.108.646		



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Phụ lục 02: Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Kỳ trước					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	779.403.443	133.399.455	-	912.802.898
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	284.648.904	68.160.725	-	352.809.629
Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT	278.789.765	23.274.710	-	302.064.475
Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT	278.730.000	23.220.000	-	301.950.000
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	284.660.978	23.880.000	-	308.540.978
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	313.971.485	26.155.790	-	340.127.275
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	280.020.619	23.491.000	-	303.511.619
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	80.531.500	4.182.000	-	84.713.500
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	139.247.100	9.430.000	-	148.677.100
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	83.077.800	5.191.000	-	88.268.800
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	142.173.650	5.850.000	-	148.023.650
Cộng		2.945.255.244	346.234.680	-	3.291.489.924
Kỳ này					
Park Hee Sung	Chủ tịch HĐQT	290.303.440	24.198.000	-	314.501.440
Kim In Sou	Thành viên HĐQT	285.599.220	23.806.000	-	309.405.220
Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT	187.963.560	46.985.195	-	234.948.755
Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT	187.963.560	46.980.000	-	234.943.560
Shin Young Sik	Tổng Giám đốc	791.969.820	94.727.277	-	886.697.097
Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc	290.310.600	24.198.000	-	314.508.600
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	317.518.660	52.925.290	-	370.443.950
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	85.166.900	4.358.000	-	89.524.900
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	144.488.100	9.606.000	-	154.094.100
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	86.686.700	5.366.000	-	92.052.700
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	148.289.000	6.030.000	-	154.319.000
Cộng		2.816.259.560	339.179.762	-	3.155.439.322

